

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo QĐ số 52/QĐ-VKS ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Đồng

S T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính (340-341)	49.442.613.035	49.442.613.035	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	40.085.197.535	40.085.197.535	0	
	- VKSND huyện Bến Cầu	1.804.580.000	1.804.580.000		
	- VKSND huyện Châu Thành	2.391.200.000	2.391.200.000		
	- VKSND huyện Dương Minh Châu	2.020.276.944	2.020.276.944		
	- VKSND huyện Gò Dầu	2.824.460.000	2.824.460.000		
	- VKSND huyện Hòa Thành	2.252.813.674	2.252.813.674		
	- VKSND huyện Tân Biên	2.270.590.000	2.270.590.000		
	- VKSND huyện Tân Châu	2.383.790.000	2.383.790.000		
	- VKSND thành phố Tây Ninh	3.294.273.692	3.294.273.692		
	- VKSND huyện Trảng Bàng	3.171.510.633	3.171.510.633		
	- Văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh	17.671.702.592	17.671.702.592		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.357.415.500	9.357.415.500	0	
	- VKSND huyện Bến Cầu	42.500.000	42.500.000		
	- VKSND huyện Châu Thành	54.500.000	54.500.000		
	- VKSND huyện Dương Minh Châu	45.500.000	45.500.000		
	- VKSND huyện Gò Dầu	57.500.000	57.500.000		
	- VKSND huyện Hòa Thành	51.500.000	51.500.000		
	- VKSND huyện Tân Biên	51.500.000	51.500.000		
	- VKSND huyện Tân Châu	54.500.000	54.500.000		
	- VKSND thành phố Tây Ninh	66.500.000	66.500.000		
	- VKSND huyện Trảng Bàng	66.500.000	66.500.000		
	- Văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh	8.866.915.500	8.866.915.500		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-VKS ngày 10 tháng 02 năm 2020 của VKSND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Đồng

SST	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	49.442.613.035	49.442.613.035
1	Chi quản lý hành chính	49.124.813.035	49.124.813.035
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	40.085.197.535	40.085.197.535
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.039.615.500	9.039.615.500
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	317.800.000	317.800.000
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	317.800.000	317.800.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	317.800.000	317.800.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

Heu

SST	NỘI DUNG	VKSND huyện Bến Cầu	VKSND huyện Châu Thành
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.847.080.000	2.445.700.000
1	Chi quản lý hành chính	1.847.080.000	2.445.700.000
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.804.580.000	2.391.200.000
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.500.000	54.500.000
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

SST	NỘI DUNG	VKSND huyện D. Minh Châu	VKSND huyện Gò Dầu
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.065.776.944	2.881.960.000
1	Chi quản lý hành chính	2.065.776.944	2.881.960.000
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.020.276.944	2.824.460.000
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.500.000	57.500.000
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>		
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		



Handwritten signature

SST	NỘI DUNG	VKSND huyện Hòa Thành	VKSND huyện Tân Biên
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.304.313.674	2.322.090.000
1	Chi quản lý hành chính	2.304.313.674	2.322.090.000
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.252.813.674	2.270.590.000
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	51.500.000	51.500.000
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

SST	NỘI DUNG	VKSND huyện Tân Châu	VKSND thành phố Tây Ninh
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.438.290.000	3.360.773.692
1	Chi quản lý hành chính	2.438.290.000	3.360.773.692
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.383.790.000	3.294.273.692
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54.500.000	66.500.000
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

SST	NỘI DUNG	VKSND huyện Trảng Bàng	Văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí tuyển dụng công chức		
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi quản lý hành chính		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.238.010.633	26.220.818.092
1	Chi quản lý hành chính	3.238.010.633	26.220.818.092
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.171.510.633	17.671.702.592
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	66.500.000	8.549.115.500
2	Chi nghiên cứu khoa học		
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>		
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi đảm bảo xã hội		
4,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
4,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Tài chính và khác		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		